

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10 /2021/HNGĐ-PT  
Ngày 29 tháng 3 năm 2021  
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Kim Ái

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hà Giang

Bà Nguyễn Thị thủy Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương Giang- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:**

Bà Tôn thị thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2020/TLPT- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:10/2020/HNGĐ-ST ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:21 /2020/QĐXXPT- HNGĐ ngày 15/10/2020, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Hà Lệ T-** sinh năm 1981;

nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh **Lê Văn N-** sinh năm 1977;

nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

**3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:***

3.1. Ông Lê Văn T1- sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị M;

nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Bố mẹ đẻ anh Lê Văn N). Có mặt.

3.2. Ông Lê Xuân T2- sinh năm 1952;

nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Con cụ Hà Thị H). Có mặt.

3.3. Ông Lê Minh B- sinh năm 1957;

nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Con cụ Hà Thị H). Có mặt.

3.4. Bà Lê Thị T- sinh năm 1959;

nơi cư trú: Thôn Tam Xuân, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ (Con trai cụ Hà Thị H). Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Bà Lê Thị M- sinh năm 1962;

nơi cư trú: Khu 10, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Mạnh:* Ông Lê Văn T1- sinh năm 1950, bà Nguyễn Thị M; nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Bố mẹ đẻ anh Lê Văn N). Có mặt.

3.6. Bà Lê Thị Đ- sinh năm 1964;

nơi cư trú: Phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai (Con cụ Hà Thị H). Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.7. Bà Lê Thị B- sinh năm 1969;

nơi cư trú: Thôn L xã X, huyện B, tỉnh Lào Cai (Con cụ Hà Thị H). có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.8. UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Hà Quang T; chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã T. Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.9. UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Bùi Ngọc H; chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên-Môi trường huyện C. Vắng mặt, nhưng có đề nghị xét xử vắng mặt.

3.10. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Cụ Hà Thị H- sinh năm 1929; nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của cụ H:* Ông Lê Xuân T2- sinh năm 1952; nơi cư trú: xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

*Người kháng cáo:* Bị đơn anh Lê Văn N

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Chị Hà Lệ T và bị đơn là anh Lê Văn N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn N tự nguyện kết hôn với nhau ngày 01/12/1998, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung nhà với bố mẹ đẻ anh N tại xã T và làm ruộng. Quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh N thường ghen tuông và đánh chửi chị T. Mặc dù đã được gia đình hai bên nhiều lần khuyên giải nhưng không đạt kết quả. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N.

Tại bản tự khai ngày 02/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Văn N trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị T trình bày là đúng. Theo anh N, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác dẫn tới vợ chồng thường xảy ra đánh chửi nhau. Anh N xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh N đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Hai bên trình bày vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Ngọc L- sinh ngày 28/02/2006, Lê Duy T- sinh ngày 22/12/2008, Lê Duy H- sinh ngày 13/10/2011. Ly hôn, hai bên thống nhất chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Lê Thị Ngọc L, Lê Duy H, anh N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Duy T và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản:

***Tài sản vợ chồng thống nhất là tài sản chung và đã được định giá gồm:***

- Công sức của chị T, anh N trong việc tôn tạo sửa chữa căn nhà gỗ 05 gian lợp ngói của Ông Lê Văn T1, bà Môn gồm: lợp mái ngói, đóng trần gỗ xoan, lát nền gạch, xây tường bao và sơn nhà, cụ thể: Phần mái ngói 137,4m<sup>2</sup> trị giá 8.000.000đồng, nền lát gạch men diện tích 77m<sup>2</sup> trị giá 8.085.000đồng, phần công đóng trần gỗ trị giá

11.000.000đồng và phần tường xây bao 7,8m<sup>3</sup> trị giá 10.900.000đồng. Tổng là 37.985.000đồng.

- 01 bếp xây tường 22cm, mái lợp Blôximăng, diện tích 19,36m<sup>2</sup>, trị giá 15.000.000đồng.

- 01 nhà vệ sinh xây tường 11cm, đổ mái bằng bê tông, diện tích 6,93m<sup>2</sup>, trị giá 17.500.000đồng.

- Khu chuồng trại chăn nuôi dựng cột bê tông, mái lợp Blôximăng, diện tích 96,75m<sup>2</sup>, trị giá 15.500.000đồng.

- Phần sân láng xi măng diện tích 104m<sup>2</sup>, trị giá 3.650.000đồng.

- Cổng đi láng xi măng diện tích 51m<sup>2</sup>, trị giá 1.800.000đồng.

- 01 ti vi nhãn hiệu SAMSUNG 43inch mua năm 2018, trị giá 5.000.000đồng.

- 01 tủ lạnh nhãn hiệu FUNIKI 120L mua năm 2014, trị giá 1.000.000đồng.

- 01 tủ bảo quản nhãn hiệu DAICHI mua năm 2016, trị giá 4.400.000đồng.

- 01 máy giặt nhãn hiệu SANYO lồng đứng mua năm 2015, trị giá 1.500.000đồng.

- 01 máy lọc nước nhãn hiệu KAROFI mua năm 2015, trị giá 500.000đồng.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, biển kiểm soát 19Y1-0536, đứng tên đăng ký xe là Lê Văn N, trị giá 3.000.000đồng.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA FUTURE, biển kiểm soát 1919G1-21348, đứng tên đăng ký xe là Hà Lệ T, trị giá 22.000.000đồng.

- 01 máy bừa tay nhãn hiệu Bông sen, trị giá 14.000.000đồng.

- 01 máy xát lúa gạo và hệ thống dây điện mua năm 2014, trị giá 23.000.000đồng.

- 01 giếng khoan sâu 12m, cạnh cổng đi vào nhà, trị giá 1.920.000đ.

- 02 téc nước trị giá 2.000.000đ/ cái (01 téc nằm ở khu nhà vệ sinh, 01 téc sử dụng trên quán bán hàng).

**Tổng trị giá 171.755.000đồng.**

Ly hôn, chị T đề nghị được sở hữu 01 ti vi, 01 xe mô tô đứng tên đăng ký xe là chị, 01 tủ bảo quản. Các tài sản còn lại chị đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Anh N đồng ý chia các tài sản chung trên theo quy định của pháp luật.

- Đối với Quán bán hàng xây tường bao, mái lợp Blôximăng, diện tích 45m<sup>2</sup>, trị giá 9.900.000đồng và Quán bán hàng dựng cột bê tông, mái lợp tôn, diện tích 125,4m<sup>2</sup>, trị giá 27.500.000đồng: Chị T, anh N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết và nếu phải tháo dỡ thì chị T và anh N cùng có trách nhiệm tháo dỡ.

- Đối với tài sản là số tiền 115.000.000đồng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp huyện C- Chi nhánh Tân Lộc và 20.000.000đồng cho anh Lê Văn T, cư trú tại: khu 7 xã T, huyện C vay: Chị T và anh N thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với đất đồi rừng và ao thả cá mà vợ chồng chị T, anh N đang sử dụng: Chị T, anh N thống nhất không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, mà sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

***Tài sản hai bên không Thống nhất:***

Chị T trình bày là vợ chồng còn có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ 29, diện tích 1.327,2m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 927,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ( Giấy CNQSD đất) số BG 374996 ngày 11/10/2011 đứng tên chủ sử dụng là Lê Văn N, Hà Lệ T, trị giá 301.724.000đồng. Ly hôn, chị T đề nghị được chia một phần đất của thửa đất số 201 (Phần đất có 02 quán xây) để làm nhà ở. Phần đất còn lại để anh N sử dụng và anh N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T.

Anh N không đồng ý xác định quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 nêu trên là tài sản chung của vợ chồng mà xác định thuộc quyền sử dụng của cụ Hà Thị H. Ly hôn, anh N đề nghị trả lại quyền sử dụng đất đó cho cụ H.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là cụ Hà Thị H do Ông Lê Xuân T2 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thửa đất số 201, tờ bản đồ 29, diện tích 1.327,2m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 927,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số BG 374996 ngày 11/10/2011 đứng tên chủ sử dụng là Lê Văn N, Hà Lệ T, có nguồn gốc do ông cha để lại từ đời này qua đời khác. Năm 1948, khi cụ H về làm dâu thì đã có thửa đất này. Năm 1969, chồng cụ H là cụ Lê Văn Chát chết. Năm 1979, do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, cụ H đã tạm giao thửa đất này cho con trai, con dâu trưởng là Lê Văn T, Nguyễn Thị M quản lý sử dụng cùng các tài sản có trên đất gồm: 01 nhà gỗ 05 gian, cây cối trên đất để đưa các con còn lại đi xây dựng kinh tế ở xã T. Từ đó đến nay, cụ H sống cùng nhà với gia đình Ông Lê Văn T1 ở tại xã T, huyện C. Năm 1999, khi nhà nước có chủ trương cấp Giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình trên địa bàn xã T, cụ H đồng ý cho Ông Lê Văn T1, bà Môn đứng ra kê khai làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho thửa đất số 201. Tuy nhiên, năm 2010, Ông Lê Văn T1, bà Môn tự ý làm thủ tục sang tên thửa đất này cho anh N, chị T mà không hỏi ý kiến cụ H. Nếu chị T, anh N không ly hôn thì cụ H không đòi lại đất, còn nếu chị T, anh N ly hôn thì cụ H yêu cầu trả lại quyền sử dụng thửa đất số 201 nêu trên để cụ H quản lý, sử dụng. Đối với các công Trình mà chị T, anh N đã xây dựng, tôn tạo, sửa chữa có trên đất thì cụ H yêu cầu tháo dỡ phần 02 quán xây. Các công Trình còn lại, cụ H không yêu cầu tháo dỡ và nếu giao cho cụ sở hữu thì cụ H đồng ý thanh toán giá trị cho chị T, anh N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M trình bày là thống nhất với ý kiến, yêu cầu của cụ Hà Thị H về thửa đất số 201, tờ bản đồ 29. Ông Lê Văn T1, bà Môn đề nghị được sở hữu 01 nhà gỗ 5 gian lợp ngói có trên đất và đồng ý thanh toán phần công sức cải tạo sửa chữa nhà cho chị T, anh N là 37.985.000đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Lê Xuân Tỉnh, Lê Minh Bắc, Lê Thị Mạnh, Lê Thị Tiến, Lê Thị Định, Lê Thị Bình thống nhất với ý kiến, yêu

cầu của cụ Hà Thị H.

UBND xã T do người đại diện theo ủy quyền là ông Hà Quang Thụ trình bày: Năm 1999, UBND huyện Sông Thao (nay là C) cấp cho Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M Giấy CNQSD đất số H00794 với nội dung là Ông Lê Văn T1, bà Môn có quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ 2A, diện tích 1.105m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 705m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc đất do bố mẹ để Ông Lê Văn T1 để lại. Năm 2010, thực hiện việc đo đạc lập bản đồ địa chính VN 2000 và cấp đổi lại Giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã T, do Ông Lê Văn T1, bà Môn làm thủ tục tặng cho con trai, con dâu là Lê Văn N, Hà Thị Thi quyền sử dụng thửa đất trên, ngày 11/10/2011, UBND huyện C đã cấp Giấy CNQSD đất số BG 374996 đứng tên chủ sử dụng là Lê Văn N, Hà Lê T đối với thửa đất nhận tặng cho có số thửa mới là 201, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.327,2m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 927,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Từ năm 1999 đến nay, hộ Ông Lê Văn T1 và vợ chồng anh Lê Văn N, chị Hà Lê T vẫn sử dụng ổn định thửa đất nêu trên. Lý do có sự khác nhau về diện tích là do phương pháp đo đạc trước đây là thủ công nên có sai số lớn hơn, sau đó đo đạc bằng máy nên chính xác hơn. Nay có tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa cụ Hà Thị H và vợ chồng anh Lê Văn N, chị Hà Lê T, UBND xã T đề nghị Tòa án nhân dân huyện C giải quyết theo quy định của pháp luật.

UBND huyện C do người đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Ngọc Hồi trình bày: UBND huyện Sông Thao (nay là huyện C) cấp cho Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M Giấy CNQSD đất số H00794 ngày 02/3/1999 theo Quyết định số 23/QĐ-UBND đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ 2A (Bản đồ 299), diện tích 1.105m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 705m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Năm 2011, Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M tặng cho anh Lê Văn N, chị Hà Lê T quyền sử dụng thửa đất trên và ngày 11/10/2011, UBND huyện C đã cấp cho anh Lê Văn N, chị Hà Lê T Giấy CNQSD đất số BG 374996 đối với thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 (Bản đồ hệ tọa độ VN2000), diện tích 1.327,2m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 927,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. UBND huyện C xác định việc cấp Giấy CNQSD đất là đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ vào: Điều 55; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 và Điều 33; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 59; khoản 1 Điều 61; điểm c, d Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 36 Pháp

lệnh thừa kế ngày 10/9/1990; Tiêu mục b, Mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế; khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Điều 12; khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử:1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Lệ T và anh Lê Văn N.

## 2. Về con chung:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Chị Hà Lệ T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Lê Thị Ngọc Lan- sinh ngày 28/02/2006, Lê Duy Hải- sinh ngày 13/10/2011. Anh Lê Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Duy Trường- sinh ngày 22/12/2008. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Chị Hà Lệ T, anh Lê Văn N có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

## 3. Về tài sản:

3.1. Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là cụ Hà Thị H về việc “yêu cầu chị T, anh N trả lại quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ 29, diện tích 1.327,2m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 927,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ”.

3.2. Giao cho chị Hà Lệ T được quyền sử dụng 272,8m<sup>2</sup> đất (100m<sup>2</sup> đất ở, 172,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 72.776.000đồng (Theo hình 21, 22, 24, 16, 17, 18, 19, 20, 10,21 trong sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ và có quyền sở hữu: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA FUTURE, biển kiểm soát 1919G1-21348, đứng tên đăng ký xe là Hà Lệ T, trị giá 22.000.000đồng, 01 tủ bảo quản nhãn hiệu DAICHI mua năm 2016, trị giá 4.400.000đồng, 01 ti vi nhãn hiệu SAMSUNG 43inch mua năm 2018, trị giá 5.000.000đồng, 01 máy xay xát lúa và hệ thống dây điện trị giá 23.000.000đồng, 01 tec nước 1200L trị giá 2.000.000đồng. Tổng trị giá tài sản chị T được sở hữu, sử dụng là 129.176.000đồng.

3.3. Giao cho anh Lê Văn N được quyền sử dụng 1.054,4m<sup>2</sup> (300m<sup>2</sup> đất ở, 754,4m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 228.948.000 đồng (Theo hình 1, 4, 23, 11, 12, 13, 14, 15, 24, 22, 21, 1) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ và có quyền sở hữu các tài sản, gồm: 01 bếp xây tường 22cm, mái lợp Blôximăng, diện tích 19,36m<sup>2</sup>, trị giá 15.000.000đồng, 01 nhà vệ sinh xây tường 11cm, đổ mái bằng bê tông, diện tích 6,93m<sup>2</sup>, trị giá 17.500.000đồng, Khu chuồng trại chăn nuôi dựng cột bê tông, mái lợp Blôximăng, diện tích 96,75m<sup>2</sup>, trị giá

15.500.000đồng, Phần sân láng xi măng diện tích 104m<sup>2</sup>, trị giá 3.650.000đồng, Cổng đi láng xi măng diện tích 51m<sup>2</sup>, trị giá 1.800.000đồng, 01 tủ lạnh nhãn hiệu FUNIKI 120L mua năm 2014, trị giá 1.000.000đồng, 01 máy giặt nhãn hiệu SANYO lồng đứng mua năm 2015, trị giá 1.500.000đồng, 01 máy lọc nước nhãn hiệu KAROFI mua năm 2015, trị giá 500.000đồng, 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, biển kiểm soát 19Y1-0536, đứng tên đăng ký xe là Lê Văn N, trị giá 3.000.000đồng, 01 máy bừa tay nhãn hiệu Bông sen, trị giá 14.000.000đồng, 01 giếng khoan sâu 12m, cạnh cổng đi vào nhà, trị giá 1.920.000đ, 01 téc nước 1200L trị giá 2.000.000đồng. Tổng cộng là 77.370.000đồng. Tổng giá trị tài sản anh N được sở hữu, sử dụng là 306.075.000đồng.

3.4. Anh Lê Văn N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Hà Lệ T số tiền là 58.398.000đ (năm mươi tám triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng).

3.5. Chị Hà Lệ T, anh Lê Văn N cùng có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời ra nơi khác 01 quán bán hàng xây tường bao, mái lợp Blôximăng, diện tích 45m<sup>2</sup>, 01 quán bán hàng dựng cột bê tông, mái lợp tôn, diện tích 125,4m<sup>2</sup> để đảm bảo quyền sử dụng đất của các đương sự.

Chị T, anh N có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3.6. Giao cho Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M sở hữu 01 nhà gỗ 05 gian lợp ngói trên thửa đất số 201, tờ bản đồ 29, tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Ông Lê Văn T1, bà Môn có nghĩa vụ cùng nhau thanh toán cho chị Hà Lệ T, anh Lê Văn N giá trị phần công sức tôn tạo, sửa chữa nhà là 37.985.000đ (ba mươi bảy triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng), trong đó: chị T được thanh toán 18.992.500đ (mười tám triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng), anh N được thanh toán 18.992.500đ (mười tám triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng).

3.7. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Về án phí: Chị Hà Thị Thi chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 10.328.325đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003286 ngày 26/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị T còn phải nộp 10.328.325đ (Mười triệu ba trăm hai mươi tám nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng). Anh Lê Văn N phải chịu 13.333.475 đ (mười ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ Hà Thị H.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 07/7/2020 anh Lê Văn N kháng cáo đề nghị chia lại quyền sử dụng đất của vợ chồng



Tại phiên tòa Ngày 25/12/2020 anh Lê Văn N và các đương sự đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ để chia lại quyền sử dụng đất cho phù hợp bảo đảm quyền và lợi ích cho các đương sự đặc biệt là giao cụ thể diện tích đất cho Ông Lê Văn T1 bà môn.

Tòa án đã xem xét hiện trạng khu đất ngày 14 /1/2021 thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ .

Tại phiên tòa Ngày 04/3/2021 anh Lê Văn N ,chị Hà Lệ T và Ông Lê Văn T1 tự thỏa thuận và ngày 26/3/2021 địa chính và ủy ban nhân dân xã T đã vẽ sơ đồ chia quyền sử dụng đất theo sự thỏa thuận và tại phiên tòa hôm nay các đương sự thỏa thuận như sau:

- Giao cho chị Hà Lệ T được quyền sử dụng 150m<sup>2</sup> đất (100m<sup>2</sup> đất ở, 50m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 67.250.000 đồng (Theo hình 1,2,3,4 trong sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Giao cho anh Lê Văn N được quyền sử dụng đất 677m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 527m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 121.215.000 đồng .

(Theo hình 2,13,12,10,9,8,7,6,5,15,14,11,3,2 trong sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng thửa đất 500,2m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 350,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 113.259.000 đồng (Theo hình 4,3,11,14,15,5,4 trong sơ đồ kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29, tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Ông Lê Văn T1, bà Môn không phải thanh toán cho chị Hà Lệ T, anh Lê Văn N giá trị quyền sử dụng đất được chia và Anh Lê Văn N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Hà Lệ T số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N . Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Phú Thọ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Lê Văn N trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo Lê Văn N đề nghị chia lại tài sản của vợ chồng là quyền sử dụng đất.

Xét thấy: Năm 2011, Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M làm thủ tục tặng cho anh Lê Văn N, chị Hà Lệ T quyền sử dụng thửa đất nêu trên và ngày 11/10/2011, UBND huyện C đã cấp cho anh Lê Văn N, chị Hà Lệ T Giấy CNQSD đất số BG 374996, có số thửa 201, tờ bản đồ 29 (Bản đồ hệ tọa độ VN2000), diện tích 1.327,2m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> đất ở, 927,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Tại phiên tòa Ngày 25/12/2020 anh Lê Văn N và các đương sự đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ để chia lại quyền sử dụng đất cho phù hợp bảo đảm quyền và lợi ích cho các đương sự đặc biệt là giao cho Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất

Tòa án đã xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng khu đất ngày 14 /1/2021 thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ .

Tại phiên tòa Ngày 04/3/2021 anh Lê Văn N ,chị Hà Lệ T và Ông Lê Văn T1 tự thỏa thuận và ngày 26/3/2021 địa chính và ủy ban nhân dân xã T đã vẽ sơ đồ chia quyền sử dụng đất theo sự thỏa thuận và tại phiên tòa hôm nay các đương sự thỏa thuận như sau:

- Giao cho chị Hà Lệ T được quyền sử dụng 150m<sup>2</sup> đất (100m<sup>2</sup> đất ở, 50m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 67.250.000 đồng .Trên phần đất có 01 chuồng bò (là tài sản riêng của anh N) anh N tự nguyện tháo dỡ. (Theo hình 1,2,3,4 trong sơ đồ ngày 26/3/2021 kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Giao cho anh Lê Văn N được quyền sử dụng đất 677m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 527m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 121.215.000 đồng .

(Theo hình 2,13,12,10,9,8,7,6,5,15,14,11,3,2 trong sơ đồ ngày 26/3/2021 kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất 500,2m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 350,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 113.259.000 đồng (Theo hình 4,3,11,14,15,5,4 trong sơ đồ ngày 26/3/2021 kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29, tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Ông Lê Văn T1, bà Môn không phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất được chia cho chị Hà Lệ T, anh Lê Văn N

- Anh Lê Văn N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất phần của anh N đã được hưởng và giá trị quyền sử dụng đất của Ông Lê Văn T1, bà Môn cho chị Hà Lệ T Tổng số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- kháng cáo của anh Lê Văn N và sự thỏa thuận của các đương sự có cơ sở chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm theo sự thỏa thuận của đương sự là phù hợp.

-Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ .Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Phú Thọ là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm do có sự thỏa thuận của đương sự về chia lại quyền sử dụng đất của vợ chồng nên cần sửa về án phí như sau:

Chị Hà Thị T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 6.182.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003286 ngày 26/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị T còn phải nộp 5.882.500đ (năm triệu tám trăm tám mươi hai năm trăm đồng). Anh Lê Văn N phải chịu 9.992.250 đ ( chín triệu chín trăm chín mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ Hà Thị H.

[5] Án phí phúc thẩm:Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo là anh Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh Lê Văn N số tiền 300.000.đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số số 253 ngày 27/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ.

[ 6 ].Về chi phí tố tụng:(Chi phí về xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí về đo vẽ theo sự thỏa thuận) ngày 14/01/2021 và ngày 26/03/2021 Anh Lê Văn N phải nộp số tiền 10.000.00 đ (Mười triệu đồng) , xác nhận Anh Lê Văn N đã tự nguyện chịu chi phí tố tụng nộp đủ số tiền chi phí tố tụng là phù hợp cần xác nhận.

[7] Những nội dung khác của bản án không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn N Sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày 25/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào: Điều 33; khoản 1, 2, 3, 5 Điều 59; khoản 1 Điều 61; điểm c, d Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Điều 12; khoản 6 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự.

Xử: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau :

[1]. - Giao cho chị Hà Lệ T được quyền sử dụng 150m<sup>2</sup> đất (100m<sup>2</sup> đất ở, 50m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 67.250.000 đồng. Trên phần đất có 01 chuồng bò (là tài sản riêng của anh N) anh N tự nguyện tháo dỡ. (Theo hình 1,2,3,4 trong sơ đồ ngày 26/3/2021 kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Giao cho anh Lê Văn N được quyền sử dụng đất 677m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 527m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 121.215.000 đồng .

(Theo hình 2,13,12,10,9,8,7,6,5,15,14,11,3,2 trong sơ đồ ngày 26/3/2021 kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29 tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

-Giao cho Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị M được quyền sử dụng đất 500,2m<sup>2</sup> (150m<sup>2</sup> đất ở, 350,2m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) trị giá 113.259.000 đồng (Theo hình.4,3,11,14,15,5,4 trong sơ đồ ngày 26/3/2021 kèm theo) thuộc thửa đất số 201, tờ bản đồ 29, tại xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Ông Lê Văn T1, bà M không phải thanh toán cho chị Hà Lệ T, anh Lê Văn N giá trị quyền sử dụng đất được chia

- Anh Lê Văn N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất phần của anh N đã được hưởng và giá trị quyền sử dụng đất của Ông Lê Văn T1, bà M cho chị Hà Lệ T Tổng số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

- Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Lệ T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 6.182.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003286 ngày 26/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị T còn phải nộp 6.182.500 đ (sáu triệu một trăm tám mươi hai năm trăm đồng). Anh Lê Văn N phải chịu

9.992.250 đ ( chín triệu chín trăm chín mươi hai nghìn hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với cụ Hà Thị H.

[3] Án phí phúc thẩm: anh Lê Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh Lê Văn N số tiền 300.000.đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số số 253 ngày 27/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ.

[ 4 ].Về chi phí tố tụng:(Chi phí về xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí về đo vẽ theo sự thỏa thuận), xác nhận Anh Lê Văn N đã nộp đủ số tiền chi phí tố tụng

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND huyện C
- Chi cục THADS h C
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ , AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ Tọa phiên tòa**

**Nguyễn Kim Ái**